

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

(Kèm theo Công văn số /CV-BVTT ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Tâm thần)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,8trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (TT 22)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Giá max phê duyệt	Mức giá đề xuất	Văn bản phê duyệt dịch vụ tại đơn vị	Vướng mắc (nếu có)
1	2	3								
I	Danh mục BHYT thanh toán									
1	Giá Khám bệnh	11.485	21.801	33.200	28.341	39.826	39.800	39.800		
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000				200.000		

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Kèm theo Công văn số /CV-BVTT ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Tâm thần)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá tại TT 21,22 (Chi phí trực tiếp + lương 1,8 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đ)	Giá max duyệt	Mức giá đề xuất	Văn bản phê duyệt dịch vụ tại đơn vị	Vướng mắc (nếu có)
A	B										
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	122.217	15.986	174.026	312.200	226.233	364.436	364.400	364.400		
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:					0	0	0			
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	30.108	11.308	156.624	198.000	203.611	245.027	245.000	245.000		
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	29.302	11.308	131.074	171.600	170.397	211.007	211.000	211.000		
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	25.621	11.308	101.761	138.600	132.289	169.218	169.200	169.200		

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO BỆNH VIỆN
(Kèm theo Công văn số /CV-BVTT ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Tâm thần)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1	01.0065.0071	37.8B00.0071	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
2	01.0158.0074	37.8B00.0074	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.0113.0074	37.8B00.0074	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.1703.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3826.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	78	78	Cắt chi	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	01.0066.1888	37.8B00.1888	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
7	03.0077.1888	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
8	15.0219.1888	37.8B00.1888	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
9	01.0216.0103	37.8B00.0103	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
10	02.0244.0103	37.8B00.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
11	03.0167.0103	37.8B00.0103	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
12	01.0218.0159	37.8B00.0159	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
13	02.0313.0159	37.8B00.0159	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
14	03.0168.0159	37.8B00.0159	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
15	01.0219.0160	37.8B00.0160	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kin	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
16	03.0169.0160	37.8B00.0160	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kin	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
17	03.3826.0200	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	03.3911.0200	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	07.0225.0200	37.8B00.0200	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20	03.3911.0201	37.8B00.0201	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
21	07.0225.0201	37.8B00.0201	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3826.2047	15.8B00.2047	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3826.0202	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
24	03.3911.0202	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
25	07.0225.0202	37.8B00.0202	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3826.0203	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
27	03.3911.0203	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
28	07.0225.0203	37.8B00.0203	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3826.0204	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
30	03.3911.0204	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trả	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
31	07.0225.0204	37.8B00.0204	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
32	03.3826.0205	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
33	03.3911.0205	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
34	07.0225.0205	37.8B00.0205	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	01.0144.0209	37.8B00.0209	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
36	01.0160.0210	37.8B00.0210	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	217	217	Thông dải	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
37	01.0164.0210	37.8B00.0210	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	217	217	Thông dải	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
38	03.0133.0210	37.8B00.0210	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	217	217	Thông dải	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
39	01.0221.0211	37.8B00.0211	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
40	01.0223.0211	37.8B00.0211	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
41	02.0247.0211	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
42	02.0339.0211	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
43	03.0178.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
44	03.0179.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
45	03.2357.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
46	03.2358.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
47	03.2387.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2388.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2389.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2390.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	01.0006.0215	37.8B00.0215	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
52	03.2391.0215	37.8B00.0215	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
53	11.0089.0215	37.8B00.0215	11. BÔNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	03.2245.0216	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174	194.765	194.700	
55	03.3827.0216	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174	194.765	194.700	
56	03.2245.0217	37.8B00.0217	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,4348	269.530	269.500	
57	03.2245.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348	289.530	289.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
58	03.3827.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348	289.530	289.500	
59	03.2245.0219	37.8B00.0219	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,652	354.296	354.200	
60	03.0774.0237	37.8C00.0237	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
61	17.0011.0237	37.8C00.0237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
62	17.0043.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
63	17.0044.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
64	17.0047.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
65	17.0048.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
66	17.0075.0277	37.8C00.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
67	03.2384.0307	37.8D02.0307	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
68	03.2382.0313	37.8D02.0313	03. NHI KHOA	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
69	03.2383.0314	37.8D02.0314	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
70	03.2383.0315	37.8D02.0315	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
71	03.3909.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	515	515	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
72	01.0157.0508	37.8D05.0508	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	518	518	Cổ định gây xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
73	03.0112.0508	37.8D05.0508	03. NHI KHOA	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	518	518	Cổ định gây xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
74	03.3083.0576	37.8D05.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
75	03.1706.0782	37.8D07.0782	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
76	14.0200.0782	37.8D07.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
77	01.0201.0849	37.8D07.0849	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
78	03.0152.0849	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
79	14.0212.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhân khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
80	01.0086.0898	37.8D08.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
81	02.0032.0898	37.8D08.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
82	15.0212.0900	37.8D08.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
83	11.0005.2043	15.8D10.2043	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600	
84	11.0005.1148	37.8D10.1148	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
85	01.0284.1269	37.1E01.1269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ổng nghiệm; trên phiên da hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
86	01.0285.1349	37.1E01.1349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
87	01.0281.1510	37.1E03.1510	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG Đ	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
88	06.0073.1589	37.1E03.1589	6. TÂM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
89	06.0038.1777	37.3F00.1777	6. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
90	21.0037.1777	37.3F00.1777	21. THÂM ĐỒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
91	21.0040.1777	37.3F00.1777	21. THÂM ĐỒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
92	03.0239.1808	37.3F00.1808	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
93	06.0018.1808	37.3F00.1808	6. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
94	03.0237.1809	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
95	03.0238.1809	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
96	06.0001.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
97	06.0002.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
98	06.0009.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
99	06.0030.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kẻ nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kẻ nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
100	06.0016.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
101	03.0240.1814	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
102	06.0011.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	